

Số: **45** /2017/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **29** tháng **12** năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin.

2. Thông tư này áp dụng đối với các chức danh viên chức đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại các đơn vị sự nghiệp công lập và với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và những từ viết tắt

1. Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

a) Các ngành đúng đào tạo về công nghệ thông tin bao gồm: Tin học, Điện tử tin học, Khoa học máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ truyền thông, Hệ thống thông tin quản lý, Kỹ thuật máy tính, Tin học ứng dụng, Toán ứng dụng và các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV - trình độ cao đẳng, đại học;

b) Các ngành gần đào tạo về công nghệ thông tin bao gồm: Sư phạm Tin học, Điện tử - Viễn thông;

c) Viên chức công nghệ thông tin hạng I: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng I; Quản trị viên hệ thống hạng I; Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng I; Phát triển phần mềm hạng I;

d) Viên chức công nghệ thông tin hạng II: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng II; Quản trị viên hệ thống hạng II; Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng II; Phát triển phần mềm hạng II;

đ) Viên chức công nghệ thông tin hạng III: Bao gồm các chức danh viên chức: An toàn thông tin hạng III; Quản trị viên hệ thống hạng III; Kiểm định viên công nghệ thông tin hạng III; Phát triển phần mềm hạng III;

e) Viên chức công nghệ thông tin hạng IV: Bao gồm các chức danh viên chức: Quản trị viên hệ thống hạng IV, Phát triển phần mềm hạng IV.

2. Những từ viết tắt

a) CNTT: Công nghệ thông tin;

b) CSDL: Cơ sở dữ liệu;

c) ATTT An toàn thông tin;

d) Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT: Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

e) Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT: Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của ngành và địa phương về thông tin và truyền thông.

2. Nắm vững quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành;

3. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

4. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi cái mới, tự nâng cao trình độ; có ý

thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia nghiên cứu đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; đảm bảo an toàn, bí mật thông tin và an ninh, quốc phòng.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1

CHỨC DANH AN TOÀN THÔNG TIN

Điều 4. An toàn thông tin hạng I

1. Nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo tổ chức phân tích thiết kế các hệ thống đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp quy mô quốc gia, toàn ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, tỉnh;

b) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch bảo vệ hệ thống thông tin, xây dựng quy chế, quy trình an toàn thông tin;

c) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về an toàn thông tin, CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

d) Chủ trì tổ chức thực hiện các đề án, dự án; trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án an toàn thông tin có liên quan đến nhiều ngành kỹ thuật CNTT. Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các hệ thống bảo mật cho các hệ thống thông tin của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về bảo mật hệ thống phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL khi có yêu cầu;

đ) Chủ trì biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống an toàn thông tin;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống an toàn thông tin trong ngành. Xây dựng chính sách bảo mật thông tin;

g) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng an toàn thông tin, CNTT cho cán bộ,

công chức, viên chức của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy an toàn thông tin, CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành;

h) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;

i) Chủ trì tổng kết chuyên môn, nghiệp vụ; soạn thảo nội dung các hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước;

k) Chủ trì xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức An toàn thông tin hạng dưới;

l) Tham gia hội đồng xét duyệt bổ nhiệm chức danh hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức An toàn thông tin hạng dưới.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sỹ các ngành đúng đào tạo về CNTT trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh An toàn thông tin hạng I.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành về tổ chức, hoạt động của ngành, của địa phương, đơn vị và cơ sở có liên quan đến nhiệm vụ được phân công;

b) Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh An toàn thông tin hạng II lên chức danh An toàn thông tin hạng I phải đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và có tổng thời gian giữ chức danh An toàn thông tin hạng II và chức danh tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm (từ đủ 72 tháng), trong đó có ít nhất 02 (hai) năm (từ đủ 24 tháng) giữ chức danh An toàn thông tin hạng II.

Điều 5. An toàn thông tin hạng II

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức phân tích thiết kế các hệ thống đảm bảo an toàn cho các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp quy mô quốc gia, toàn ngành, liên ngành, cấp bộ hoặc cho vùng kinh tế hoặc liên tỉnh, tỉnh;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch bảo vệ hệ thống thông tin;

- c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng quy chế, quy trình về an toàn thông tin;
- d) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức xét duyệt các đề án, dự án về an toàn thông tin cho hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành, CSDL tích hợp. Tham gia giám định các sáng kiến, sáng chế và kết quả nghiên cứu khoa học về an toàn thông tin, CNTT và các ứng dụng CNTT trong thực tiễn;
- đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức thực hiện các đề án, dự án; trực tiếp hoặc tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp của đề án an toàn thông tin có liên quan đến nhiều ngành kỹ thuật CNTT. Trực tiếp tham gia duy trì, bảo hành, bảo dưỡng các hệ thống bảo mật cho các hệ thống thông tin của đơn vị, ngành theo nhiệm vụ được giao. Giải quyết các sự cố về bảo mật hệ thống phần mềm, hệ thống thông tin, CSDL khi có yêu cầu;
- e) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm; xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trong phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống an toàn thông tin;
- g) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các chương trình, các dự án chiến lược phát triển các hệ thống an toàn thông tin trong ngành. Tham gia xây dựng chính sách bảo mật thông tin;
- h) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình nghiên cứu khoa học, chương trình đào tạo bồi dưỡng an toàn thông tin, CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành; chủ trì hoặc tham gia biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, tham gia giảng dạy an toàn thông tin, CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức của ngành;
- i) Chủ trì hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng CNTT; tổng kết rút kinh nghiệm quản lý kỹ thuật và triển khai ứng dụng CNTT trong thực tiễn;
- k) Tổng kết chuyên môn nghiệp vụ; tham gia chuẩn bị nội dung các hội thảo nghiệp vụ chuyên ngành ở trong và ngoài nước;
- l) Hướng dẫn nghiệp vụ cho viên chức An toàn thông tin hạng dưới.
2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:
- a) Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đúng hoặc các ngành gần đào tạo về CNTT trở lên;
- b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT;
- c) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh An toàn thông tin hạng II.
3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: